

Số 25.01283  
25.1246DV

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/8/2025

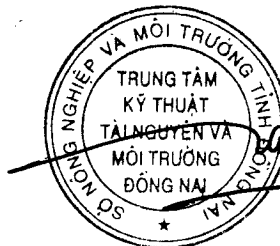
Trang 1/4

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN SÔNG MÂY  
Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu ra sau HTXLNT của KCN Sông Mây
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : N2
- Ngày lấy mẫu : 05/8/2025
- Ngày nhận mẫu : 05/8/2025
- Thời gian thử nghiệm : 05/8/2025 - 20/8/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

**Dương Thị Thanh Phương**

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Phạm Thị Phương Lan**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI  
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/8/2025

Trang 2/4

| STT | Thông số                                       | Đơn vị | Phương pháp thử                             | Kết quả | QCVN 40:2011/<br>BINMT<br>Cột A<br>Kq=0,8; Kf=1,0 |
|-----|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(1)(2)</sup>                     | °C     | SMEWW 2550 B:2023                           | 30,1    | 40                                                |
| 2   | pH <sup>(1)(2)</sup>                           |        | TCVN 6492:2011                              | 7,78    | 6 - 9                                             |
| 3   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(1)(2)</sup>  | mg/L   | HDCV TB-73:2020                             | 265     | -                                                 |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(1)(2)</sup>      | mg/L   | SMEWW 5210 B:2023                           | 4       | 24                                                |
| 5   | COD <sup>(1)(2)</sup>                          | mg/L   | SMEWW 5220 C:2023                           | 14      | 60                                                |
| 6   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(1)(2)</sup>  | mg/L   | TCVN 6625:2000                              | <4      | 40                                                |
| 7   | Amoni (tính theo N) <sup>(1)(2)</sup>          | mg/L   | TCVN 6179-1:1996                            | 0,10    | 4,0                                               |
| 8   | Tổng nitơ <sup>(1)(2)</sup>                    | mg/L   | TCVN 6638:2000                              | 14,8    | 16,0                                              |
| 9   | Tổng photpho <sup>(1)(2)</sup>                 | mg/L   | TCVN 6202:2008                              | 0,99    | 3,20                                              |
| 10  | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>     | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> B&D:2023          | 0,35    | 4,00                                              |
| 11  | Clo dư (Cl <sub>2</sub> ) <sup>(1)(2)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-Cl G:2023                        | <0,02   | 0,80                                              |
| 12  | Tổng xyanua <sup>(1)(2)</sup>                  | mg/L   | TCVN 6181:1996                              | 0,0040  | 0,056                                             |
| 13  | Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023         | <0,1    | 0,16                                              |
| 14  | Tổng phenol <sup>(1)(2)</sup>                  | mg/L   | TCVN 6216:1996                              | <0,004  | 0,080                                             |
| 15  | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(1)(2)</sup>           | mg/L   | SMEWW 5520 B&F:2023                         | <3      | 4,00                                              |
| 16  | Dầu mỡ động thực vật <sup>(1)(2)</sup>         | mg/L   | SMEWW 5520 B&F:2023                         | <3      | -                                                 |
| 17  | Chất hoạt động bề mặt <sup>(1)(2)</sup>        | mg/L   | TCVN 6622-1:2009                            | <0,06   | -                                                 |
| 18  | Asen (As) <sup>(1)(2)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3114 B:2023                           | <0,001  | 0,040                                             |
| 19  | Thủy ngân (Hg) <sup>(1)(2)</sup>               | mg/L   | TCVN 7877:2008                              | <0,0005 | 0,0040                                            |
| 20  | Chì (Pb) <sup>(1)(2)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | <0,01   | 0,080                                             |
| 21  | Cadimi (Cd) <sup>(1)(2)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | <0,001  | 0,040                                             |
| 22  | Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>  | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:2023                        | <0,01   | 0,040                                             |
| 23  | Đồng (Cu) <sup>(1)(2)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | <0,01   | 1,60                                              |
| 24  | Kẽm (Zn) <sup>(1)(2)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | <0,05   | 2,40                                              |
| 25  | Niken (Ni) <sup>(1)(2)</sup>                   | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | 0,012   | 0,16                                              |
| 26  | Mangan (Mn) <sup>(1)(2)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 3120 B:2023                           | 0,056   | 0,40                                              |
| 27  | Sắt (Fe) <sup>(1)(2)</sup>                     | mg/L   | TCVN 6177:1996                              | <0,05   | 0,80                                              |
| 28  | Crôm III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(1)(4)</sup> | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:2023 &<br>SMEWW 3120 B:2023 | <0,01   | 0,16                                              |

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm  
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản  
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI  
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/8/2025

Trang 3/4

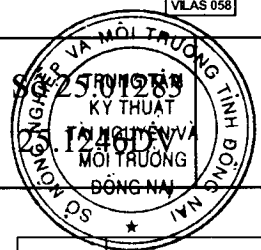
| STT | Thông số                                             | Đơn vị | Phương pháp thử                                              | Kết quả | QCVN 40:2011/<br>BINMT<br>Cột A<br>Kq=0,8; Kf=1,0 |
|-----|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|
| 29  | Hóa chất BVTV photpho hữu cơ                         | µg/L   | USEPA 3535A:2007 &<br>USEPA 3620C:2014 &<br>USEPA 8270D:2014 |         | 240                                               |
|     | Diazinon <sup>(1)(4)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | Parathion ethyl (Parathion) <sup>(1)(4)</sup>        | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | Parathion methyl <sup>(1)(4)</sup>                   | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | Phorate <sup>(1)(4)</sup>                            | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | Sulfotep <sup>(1)(4)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | Thionazin <sup>(1)(4)</sup>                          | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
|     | O,O,O-Triethyl<br>phosphorothioate <sup>(1)(4)</sup> | µg/L   |                                                              | <0,2    |                                                   |
| 30  | Hóa chất BVTV clo hữu cơ                             | µg/L   | USEPA 3535A:2007 &<br>USEPA 3620C:2014 &<br>USEPA 8270D:2014 |         | 40,0                                              |
|     | α-HCH <sup>(1)(2)</sup>                              | µg/L   |                                                              | <0,02   |                                                   |
|     | β-HCH <sup>(1)(2)</sup>                              | µg/L   |                                                              | <0,02   |                                                   |
|     | γ-HCH (Lindan) <sup>(1)(2)</sup>                     | µg/L   |                                                              | <0,02   |                                                   |
|     | δ-HCH <sup>(1)(2)</sup>                              | µg/L   |                                                              | <0,02   |                                                   |
|     | Aldrin <sup>(1)(2)</sup>                             | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | Cis-Clodan <sup>(1)(2)</sup>                         | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | Trans-Clodan <sup>(1)(2)</sup>                       | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | 4,4'-DDD <sup>(1)(2)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | 4,4'-DDE <sup>(1)(2)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | 4,4'-DDT <sup>(1)(2)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |
|     | Dieldrin <sup>(1)(2)</sup>                           | µg/L   |                                                              | <0,1    |                                                   |

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm  
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản  
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



VLAS 058

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**  
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/8/2025

Trang 4/4

| STT | Thông số                            | Đơn vị         | Phương pháp thử   | Kết quả             | QCVN 40:2011/<br>BINMT<br>Cột A<br>K <sub>q</sub> =0,8; K <sub>f</sub> =1,0 |
|-----|-------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     | Endosulfan I <sup>(1)(2)</sup>      | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Endosulfan II <sup>(1)(2)</sup>     | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Endosulfan sulfat <sup>(1)(2)</sup> | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Endrin <sup>(1)(2)</sup>            | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Endrin aldehyt <sup>(1)(2)</sup>    | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Endrin ketone <sup>(1)(2)</sup>     | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Heptaclo epoxit <sup>(1)(2)</sup>   | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Heptaclo <sup>(1)(2)</sup>          | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
|     | Metoxyclo <sup>(1)(2)</sup>         | µg/L           |                   | <0,1                |                                                                             |
| 31  | Coliform <sup>(1)(2)</sup>          | MPN/<br>100 mL | SMEWW 9221 B:2023 | 2,8x10 <sup>3</sup> | 3.000                                                                       |

**Chú thích:**

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

HDCV : Hướng dẫn công việc

USEPA : United States Environmental Protection Agency

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm  
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản  
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng